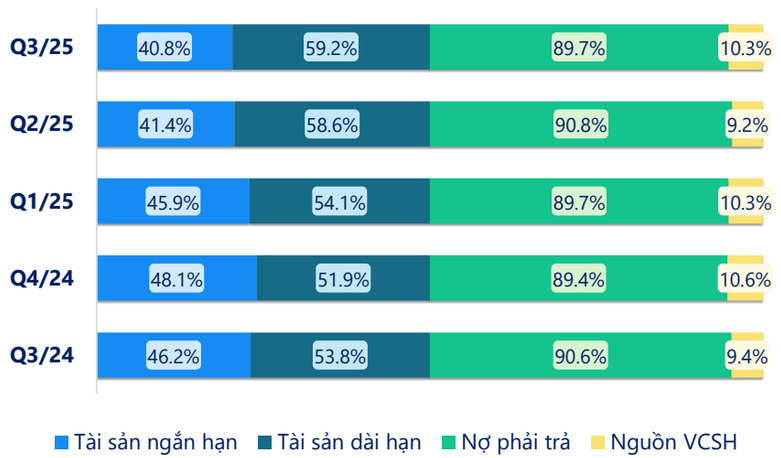
FireAnt

Tổng Công ty Licogi - CTCP (UPCOM: LIC)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	27,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	48,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	23,000
SL cổ phiếu LH	90,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,695
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,511
P/E	19.9
EPS	1,404

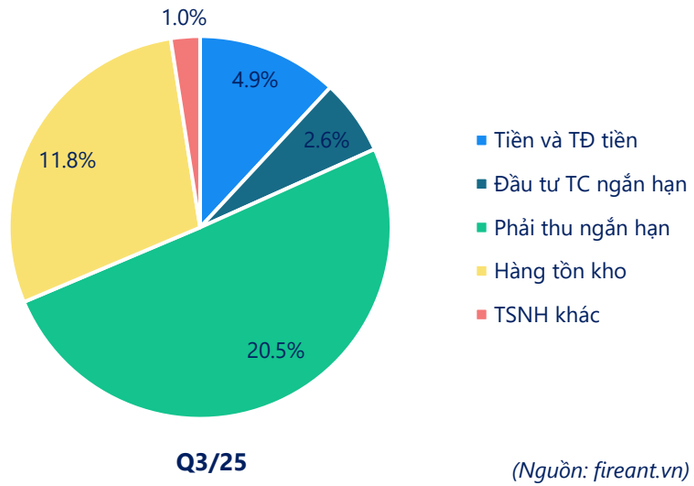
	YTD	1T	3T	6T
LIC	-21.4%	-8.8%	-12.5%	-31.4%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



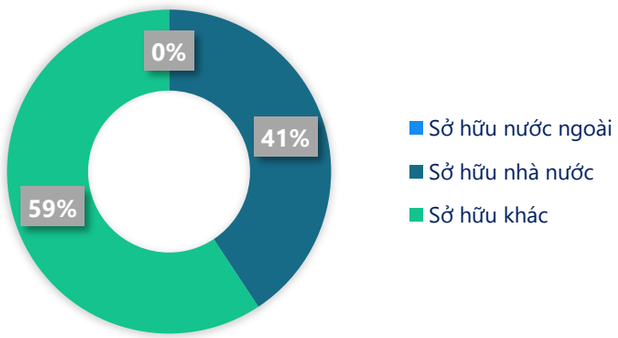
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



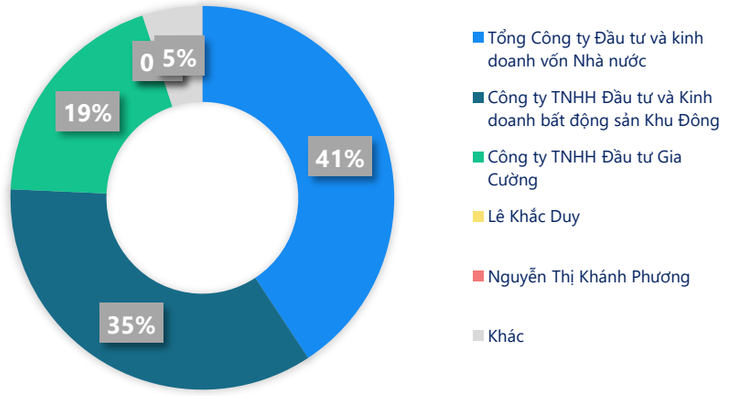
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



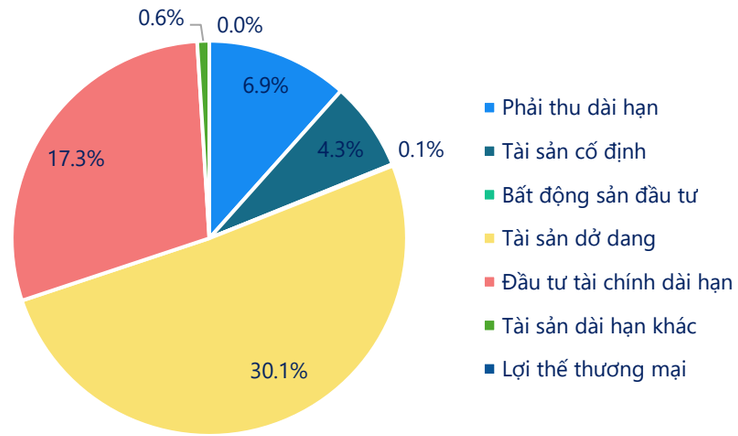
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

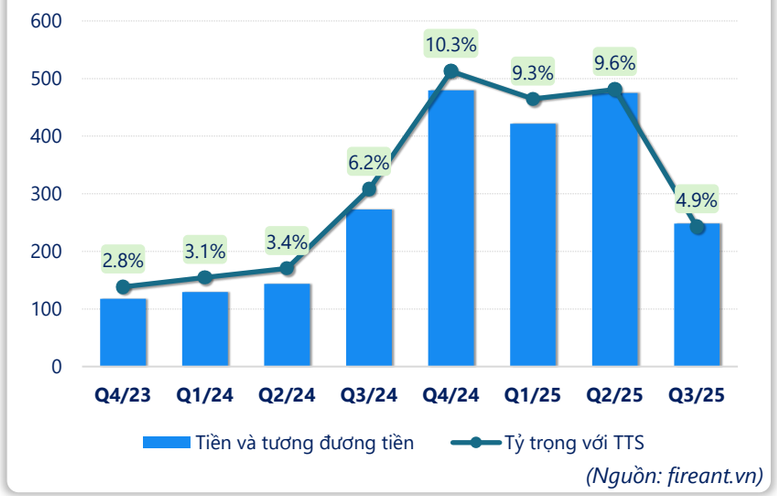


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

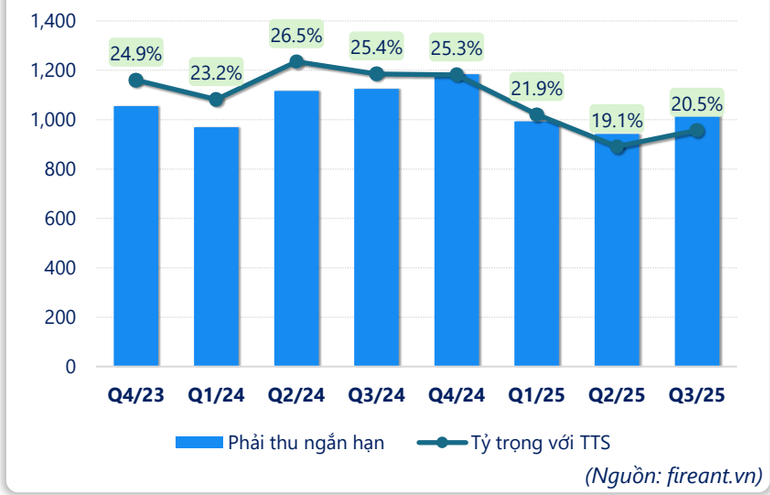
Tổng Công ty Licogi - CTCP (UPCOM: LIC)

Tiền và tương đương tiền



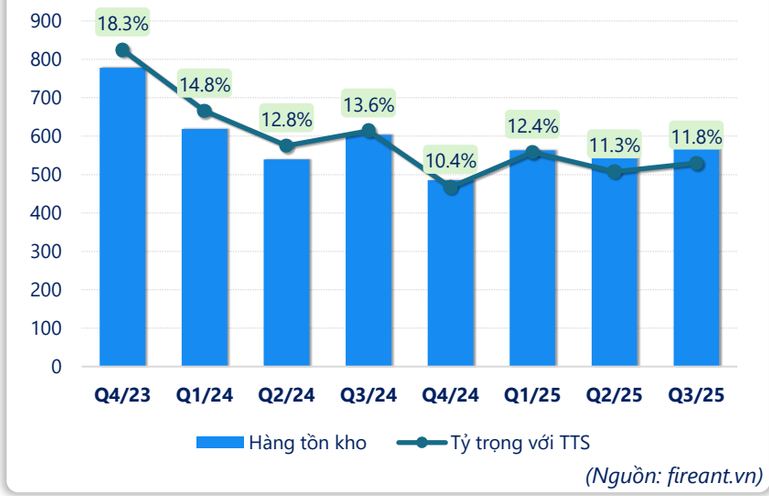
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



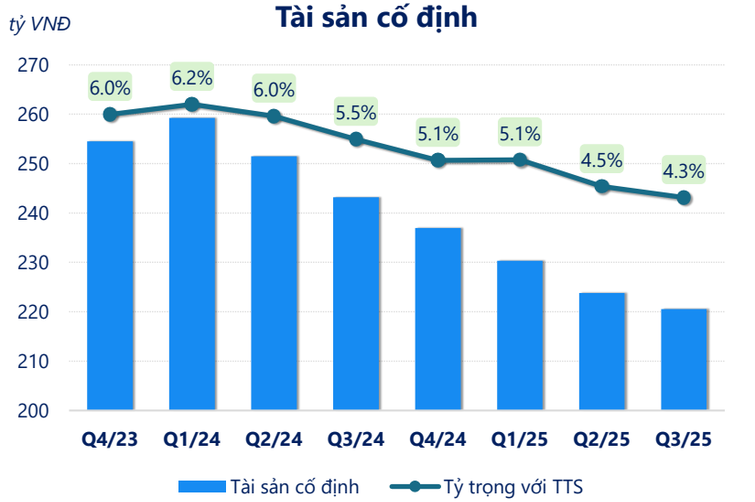
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



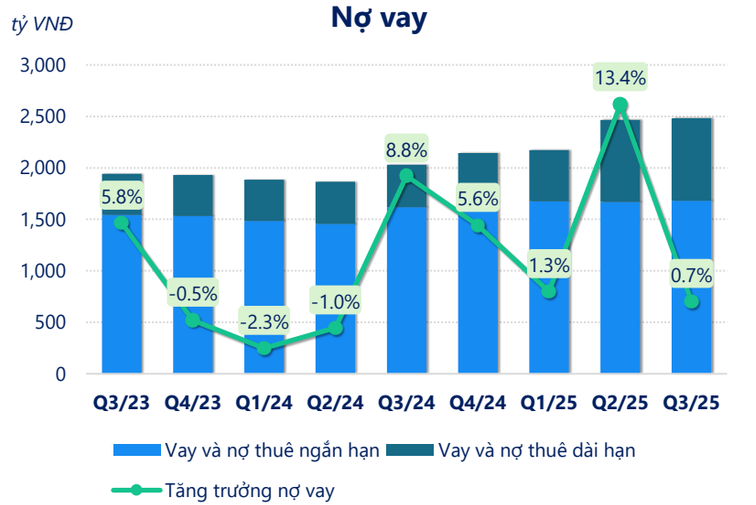
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



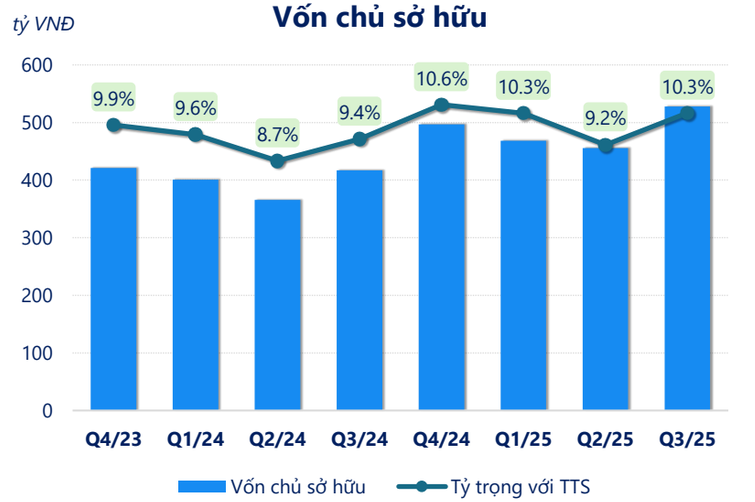
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

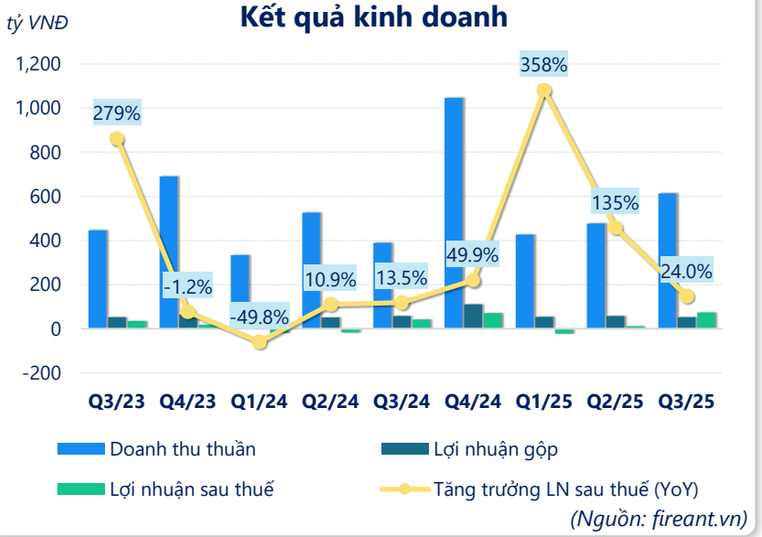


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

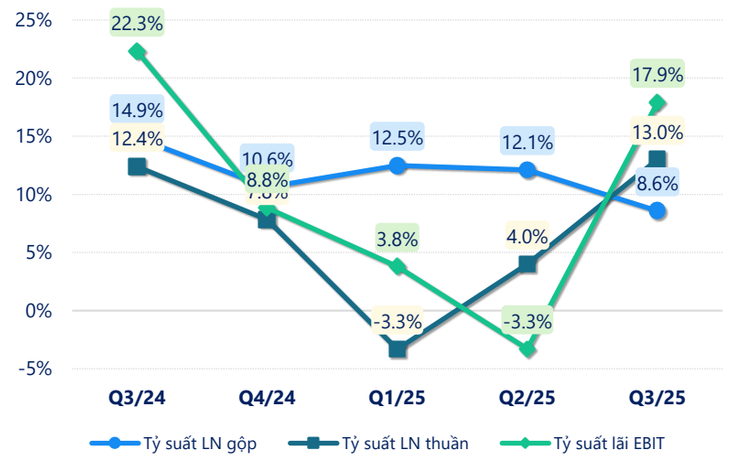
Tổng Công ty Licogi - CTCP (UPCOM: LIC)

Kết quả kinh doanh



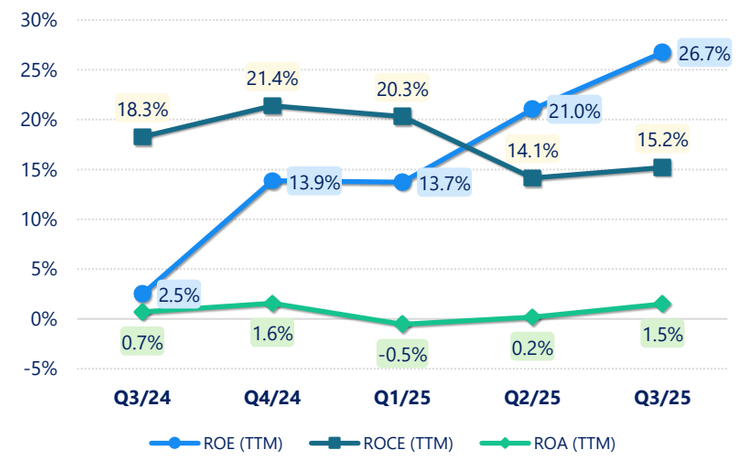
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



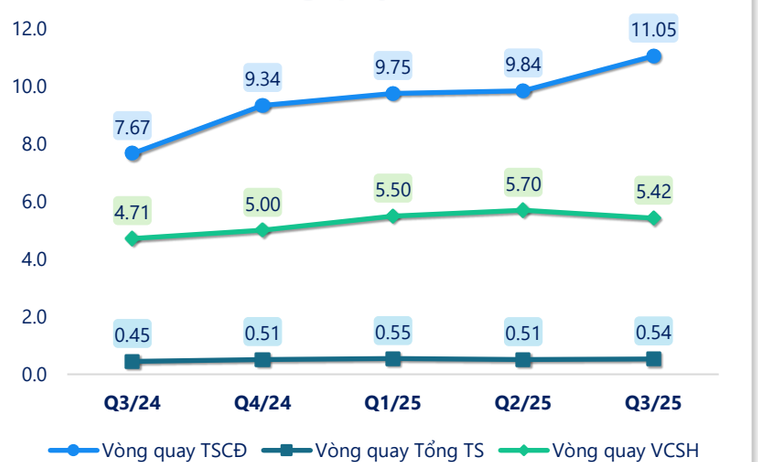
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



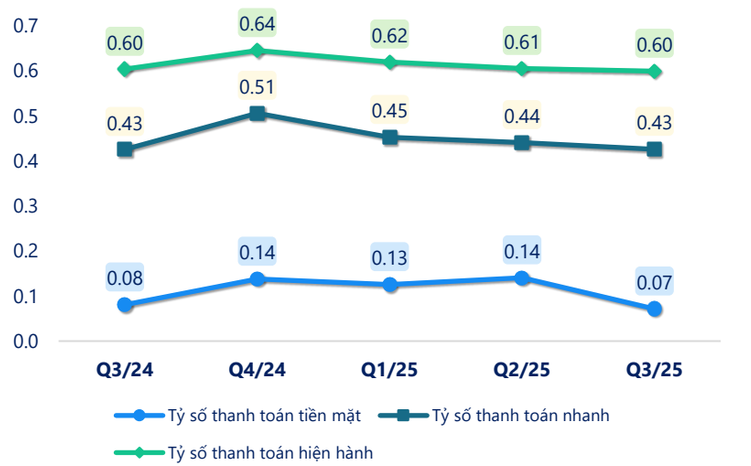
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



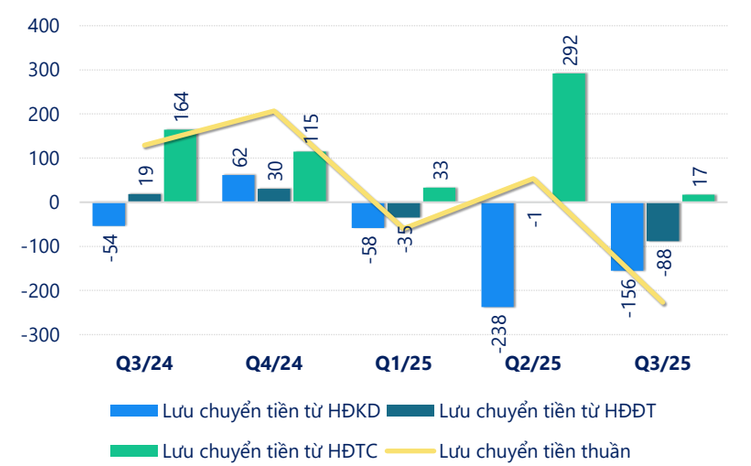
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Licogi - CTCP (UPCOM: LIC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,112**	**4,617**	**10.7%**
Tài sản ngắn hạn	2,084	2,165	-3.7%
Tiền và tương đương tiền	248	481	-48.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	133	62.3	113%
Phải thu ngắn hạn	1,049	1,108	-5.3%
Hàng tồn kho	602	479	25.6%
Tài sản ngắn hạn khác	51.4	33.5	53.3%
Tài sản dài hạn	**3,029**	**2,452**	**23.5%**
Phải thu dài hạn	351	2.32	15061%
Tài sản cố định	221	237	-6.9%
Bất động sản đầu tư	4.02	4.02	0.0%
Tài sản dở dang	1,541	1,379	11.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	882	796	10.8%
Tài sản dài hạn khác	**29.7**	**33.7**	**-11.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,584	4,127	11.1%
Nợ ngắn hạn	**3,478**	**3,437**	**1.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,681	1,659	1.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	618	730	-15.3%
Nợ dài hạn	1,106	690	60.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	801	481	66.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**528**	**490**	**7.8%**
Vốn chủ sở hữu	**528**	**490**	**7.8%**
Vốn điều lệ	900	900	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	389	1,046	426	477	613
Giá vốn hàng bán	332	934	373	419	561
Lợi nhuận gộp	57.9	111	53.2	57.8	52.6
Doanh thu HĐTC	84.2	7.28	8.56	33.5	4.49
Chi phí TC	42.1	-0.75	36.2	19.6	33.0
Chi phí lãi vay	41.8	14.5	36.2	-30.6	32.5
LN trong công ty LKLD	-4.19	47.6	3.21	-8.70	94.1
Chi phí bán hàng	13.7	20.1	13.4	9.64	11.5
Chi phí QLDN	33.8	64.8	29.5	34.4	26.9
LN thuần từ HĐKD	48.2	81.8	-14.1	19.0	79.7
Lợi nhuận khác	-3.18	-3.91	-5.89	-4.16	-2.46
LN trước thuế	45.1	77.9	-20.0	14.9	77.2
Lợi nhuận sau thuế	42.1	71.3	-21.8	10.9	73.6
LNST của CĐ cty mẹ	31.1	70.1	-23.3	8.43	71.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-54.1	61.8	-58.3	-238	-156
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	18.7	30.3	-34.5	-0.54	-88.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	164	115	32.9	292	17.1
Tiền đầu kỳ	144	272	481	421	475
Lưu chuyển tiền thuần	**129**	**207**	**-60.0**	**53.6**	**-227**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	272	479	421	475	248

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic